

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Trần Mạnh Hà

Học viện Ngân hàng

Nguyễn Thị Việt Hà

Khoa Quản trị kinh doanh, Học viện Ngân hàng

Nguyễn Thị Thu Trang

Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

Nghiên cứu của nhóm tác giả nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) Việt Nam. Dựa trên bảng hỏi của ADB, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tại 204 SMEs trên địa bàn các tỉnh phía Bắc. Sử dụng mô hình hồi quy Probit, nghiên cứu chỉ ra rằng các nhân tố về số năm kinh nghiệm và việc nhận vốn đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến việc tham gia GVC của SMEs Việt Nam, trong khi các yếu tố như giới tính và trình độ học vấn có tác động ngược lại.

Từ khóa: SME, chuỗi giá trị toàn cầu, hồi quy probit

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa với việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của các doanh nghiệp đóng vai

The determinants of participation in global value chains: The case of Vietnamese SMEs

Abstract: The study aims to evaluate the factors affecting the global value chain (GVC) participation of SMEs in Vietnam. Based on the ADB questionnaire, authors conducted surveys at 204 SMEs in the Northern provinces. Using the probit regression model, the study finds that factors firm age and foreign investment are significantly and positively associated with Vietnamese SMEs participation GVC, while the other factors such as gender and education have the opposite effect.

Keywords: global value chain, probit regression model, SMEs.

Ha Manh Tran, PhD.

Email: hatm@hvn.edu.vn

Banking Academy of Vietnam

Ha Thi Viet Nguyen, PhD.

Email: hantv@hvn.edu.vn

Deputy head of Entrepreneurship Department, Business Administration faculty, Banking Academy of Vietnam

Trang Thi Thu Nguyen, PhD. student

Email: trangntt@hvn.edu.vn

Banking faculty, Banking Academy of Vietnam

Ngày nhận: 29/11/2019

Ngày nhận bản sửa: 16/12/2019

Ngày duyệt đăng: 20/12/2019

trò quan trọng trong việc tăng cường sức mạnh cạnh tranh, nâng cao giá trị thặng dư, đẩy mạnh kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với nhà đầu tư nước ngoài và thị trường quốc tế, từ đó góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và hội nhập. Tăng cường tham gia vào GVC đã và đang đem lại nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp, đưa các doanh nghiệp lên tầng cao mới, đáp ứng được chuẩn quốc tế. Điều này khiến cho Chính phủ các quốc gia tìm kiếm các giải pháp để hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm tăng cường tham gia GVC.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 11/3/2018 qui định, một doanh nghiệp được xem là SME nếu có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân một năm không quá 200 người và đáp ứng được một trong hai tiêu chí: (i) Tổng vốn không vượt quá 100 tỷ VND; hoặc (ii) tổng doanh thu năm gần nhất không quá 300 tỷ VND¹. Số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2015 chỉ ra rằng, SMEs đang hấp thụ tới 97,6% tỷ lệ lao động trong nền kinh tế, khẳng định vị trí quan trọng của SMEs tại Việt Nam. Thực tế này cũng được nhấn mạnh trong số liệu thống kê được cung cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2014 với lực lượng lao động tại SMEs chiếm tới 98% lực lượng lao động trong toàn nền kinh tế. Trong đó, tỉ trọng lao động tại doanh nghiệp siêu nhỏ là 68%, tiếp sau là doanh nghiệp nhỏ với 28%, còn tại doanh nghiệp vừa và lớn thì tỉ lệ chỉ là 2% cho mỗi loại hình. Đi cùng với tốc độ tăng trưởng về số lượng các SMEs trong giai đoạn 2010- 2015 là chuyển biến tích cực trong

tổng số lao động khi vào năm 2010 mới chỉ có khoảng 25 triệu lao động làm việc tại SMEs, thì tới năm 2015 con số này đã tăng lên hơn 2 lần và đạt mức 60 triệu người. Đặc biệt, nếu tính riêng số việc làm gia tăng thêm từ việc thành lập mới SMEs trong giai đoạn 2013- 2016, trung bình mỗi năm SMEs có thể tạo ra thêm hơn 1 triệu việc làm mới cho người dân.

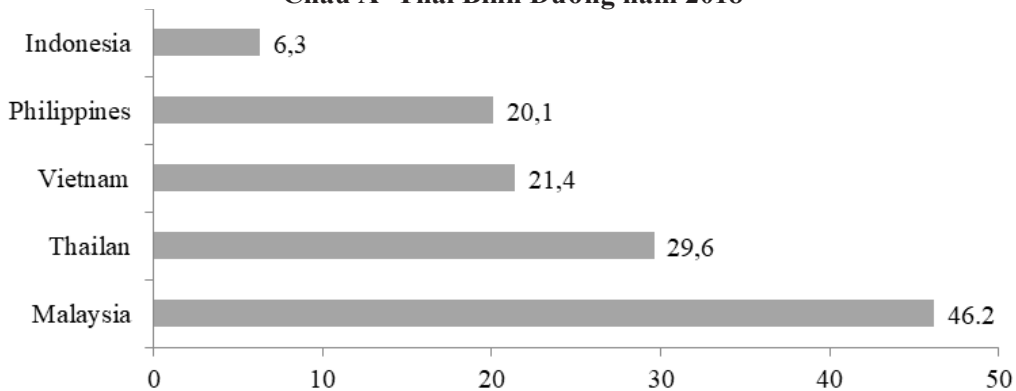
Mặc dù đóng vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực phát triển kinh tế- xã hội của đất nước nhưng sự tham gia của SMEs vào hoạt động kinh tế đối ngoại, nhất là xuất khẩu- động lực quan trọng cho sự phát triển của Việt Nam trong gần 30 năm qua, thực sự còn rất khiêm tốn. Với mức đóng góp theo ước tính khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu cả nước từ 52.000 SMEs trực tiếp tham gia vào xuất khẩu, có thể thấy tiềm năng của các SMEs Việt Nam còn rất nhiều trong lĩnh vực xuất khẩu, kể cả xuất khẩu gián tiếp khi tham gia các chuỗi giá trị ngành hàng xuất khẩu hiện nay. Biểu đồ 1 cho thấy tỷ lệ SMEs tham gia GVC trong tổng số SMEs tại Việt Nam còn hạn chế so với các quốc gia trong khu vực. Cụ thể, tỷ lệ SMEs Việt Nam tham gia vào GVC năm 2018 chỉ là 21,4%, thấp hơn nhiều so với Malaysia (46,2%) và Thái Lan (29,6%) (Tan Khee Giap và cộng sự, 2019). Do đó, tiềm năng của SMEs Việt Nam trong việc tham gia GVC còn rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh giá trị xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tăng. Với thực tiễn trên, nhóm tác giả đề xuất nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia GVC của SMEs Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới

¹ Theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14

Biểu đồ 1. Tỷ lệ SMEs (%) tham gia vào GVC tại khu vực Châu Á- Thái Bình Dương năm 2018



Nguồn: Tan Khee Giap và cộng sự (2019)

việc doanh nghiệp nói chung và SME nói riêng tham gia vào GVC nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu thường đứng trên quan điểm các nhân tố vĩ mô, các nhân tố vi mô hoặc tổng thể cả hai nhóm nhân tố tác động. Dưới góc độ vi mô, các nhân tố ảnh hưởng gồm có:

Ngành nghề và khả năng cạnh tranh toàn cầu của ngành nghề: Ngành nghề và năng lực của ngành nghề là nhân tố quan trọng tác động đến việc tham gia GVC. Đặc trưng hoạt động của mỗi ngành nghề cũng ảnh hưởng tới việc có tham gia được GVC hay không. Kummritz và Lanz (2018) khi nghiên cứu từ chỉ số CIP (Competitive Industrial Performance) về năng lực cạnh tranh ngành nghề nhận thấy, quốc gia nào có khả năng cạnh tranh ngành nghề cụ thể cao hơn thì có khả năng tham gia vào GVC nhiều hơn. Ngành nghề được coi là có khả năng cạnh tranh toàn cầu khi đáp ứng được các điều kiện, quy chuẩn quốc tế về hàng hóa dịch vụ. Arudchelvan và Wignaraja (2015) khi nghiên cứu về nhân tố tác động đến việc tham gia GVC của SMEs Malaysia đã lựa chọn ngành nghề điện tử để nghiên cứu do ngành này chiếm tỷ trọng khoảng 60% tổng xuất khẩu và tham gia

chính vào GVC.

Địa điểm hoạt động: Địa điểm là nhân tố quan trọng tác động tới việc tham gia GVC của doanh nghiệp nói chung và SMEs nói riêng. Các doanh nghiệp tham gia GVC thường ở các địa bàn là các thành phố lớn hoặc gần các thành phố lớn, thuận tiện về mặt giao thương, có chính sách thu hút đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia GVC. Arudchelvan và Wignaraja (2015) khi nghiên cứu về nhân tố tác động đến việc tham gia GVC của các SMEs Malaysia cho rằng địa điểm gần khu trung tâm sẽ có khả năng tiếp cận lớn hơn với hạ tầng cơ sở, giao thông, thông tin và kỹ thuật công nghệ, nhờ đó tham gia vào GVC tốt hơn. Nhận định này cũng được khẳng định lại trong nghiên cứu đối với việc tham gia GVC của SMEs tại Việt Nam và Trung Quốc (Zhao, 2018). Tuy nhiên, Vidavong và cộng sự (2017) khi nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc tham gia GVC của 135 SMEs tại Lào đã nhận thấy địa điểm của SMEs tại Vientiane (Lào) hay không không có ý nghĩa thống kê tác động tới việc tham gia GVC của các SMEs tại Lào.

Số năm hoạt động: Với các doanh nghiệp

có nhiều năm hoạt động đã tích lũy được nhiều kiến thức và kinh nghiệm hoạt động sẽ có khả năng tham gia GVC nhiều hơn. Đứng trên phương diện khác, các doanh nghiệp lâu đời cũng có xu hướng ngại thay đổi, ít sẵn sàng hơn cho việc tham gia GVC, trong khi các doanh nghiệp trẻ hơn thường hoạt động tích cực hơn trong việc tìm kiếm các nguồn thông tin và tri thức mới, nhờ đó có thể nhận ra cơ hội kinh doanh từ việc tham gia GVC cao hơn. Wignaraja (2012) khi nghiên cứu về các nhân tố tác động tới sự tham gia GVC tại 5 nước khu vực Asean là Philippines, Indonesia, Vietnam, Malaysia và Thái Lan đã cho thấy số năm hoạt động (tuổi của doanh nghiệp) có tác động nghịch chiều tới khả năng tham gia GVC của doanh nghiệp, các doanh nghiệp trẻ có khả năng thích ứng cao hơn với công nghệ và thị trường mới, nhờ đó cũng linh hoạt hơn trong việc tiếp cận kiến thức trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Arudchelvan và Wignaraja (2015) đo lường tác động của tuổi doanh nghiệp, là số năm hoạt động của doanh nghiệp SME, tác động tới việc tham gia GVC, tuy nhiên kết quả nghiên cứu thực nghiệm không nhận thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa hai biến này.

Quy mô doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có quy mô lớn có khả năng tận dụng lợi thế tương đối nhờ quy mô, nhờ đó có khả năng giảm giá thành sản phẩm so với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn cũng có khả năng tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng hơn, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng rất quan trọng đối với các SMEs. Các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn cũng có nhiều nguồn lực hơn trong việc đáp ứng các chi phí cố định để tham gia vào chuỗi giá trị như chi phí thông tin, marketing, công nghệ.

Wignaraja (2012) khi nghiên cứu về mạng lưới hoạt động của SMEs đã sử dụng bộ số liệu khảo sát doanh nghiệp của WB về 5.900 doanh nghiệp tại 5 quốc gia Asean đã cho thấy các SMEs đang dần tham gia nhiều hơn vào GVC kể từ cuối những năm 1990. Khi phân tích nhân tố tác động thì quy mô doanh nghiệp, sở hữu nước ngoài, kỹ năng, năng lực công nghệ và tiếp cận tín dụng tác động có ý nghĩa thống kê lên việc tham gia GVC. Trong đó, quy mô doanh nghiệp tăng làm tăng khả năng và xác suất tham gia GVC của SMEs, cụ thể doanh nghiệp có từ 1- 25 nhân viên có xác suất tham gia GVC là 10%, trong khi tỷ lệ này lên tới 35% với doanh nghiệp có từ 75-100 nhân viên. Tương tự như vậy, Arudchelvan và Wignaraja (2015) đã kết luận được tác động có ý nghĩa của quy mô, được đo bằng số lượng nhân sự cơ hữu khi ảnh hưởng tới hoạt động tham gia GVC của SMEs Malaysia. Kết quả cho thấy số lượng nhân sự tăng 75 lên 100 có thể giúp tăng xác suất tham gia GVC từ 29% lên 37%.

Giới tính: Nữ giới thường không được nhận diện và đánh giá hợp lý về vai trò cũng như kỹ năng tại nơi làm việc. Nữ giới bên cạnh đó gặp phải nhiều rào cản hơn liên quan đến gia đình để có thể có những cơ hội thăng tiến như nam giới. Tuy nhiên, các doanh nghiệp ngày càng nhận ra vai trò của nữ giới trong hoạt động kinh doanh của mình cũng như việc tham gia và GVC, do đó thường xuyên thực hiện các chính sách đảm bảo sự công bằng về giới tại doanh nghiệp (Scott, 2017). Nghiên cứu của McKinsey (2018) cho rằng công ty có sự đa dạng về giới tính nhân viên sẽ có khả năng sinh lợi tốt hơn 21% so với các đối thủ. Báo cáo của World Bank (2012) cho rằng việc loại bỏ sự bất bình đẳng về giới có thể giúp gia tăng 40% năng suất

lao động cho doanh nghiệp. Farole và Akinci (2011) cho rằng chính việc tự do hóa thương mại, gia tăng sự cạnh tranh toàn cầu và tính linh hoạt trong quy định về lao động đã dẫn tới bình đẳng giới trong lực lượng lao động toàn cầu. Stone và Shepherd (2013) trong nghiên cứu của OECD đã chứng minh được mối quan hệ cùng chiều giữa toàn cầu hóa của doanh nghiệp tới tỷ lệ nữ giới trong doanh nghiệp và cho rằng các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có xu hướng thuê nhiều nữ giới hơn.

Trình độ học vấn: Nhân viên có trình độ học vấn cao hơn có thể dễ dàng trong việc học hỏi các kiến thức mới, thực hiện nhiệm vụ được giao hiệu quả hơn, từ đó doanh nghiệp có khả năng vận hành với kết quả cao hơn và hiệu quả hơn. SMEs có nhiều nhân sự có chất lượng hơn sẽ hoạt động tốt hơn trong GVC, thể hiện qua việc chuyên giao công nghệ nhanh hơn, tạo lập mối quan hệ với các bạn hàng ngoài nước tốt hơn (Harvie, 2010). Nghiên cứu của Wignaraja và Ganeshan (2012) về việc tham gia GVC của 5 quốc gia Châu Á là Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia và Việt Nam dựa trên bộ số liệu về 5.900 doanh nghiệp cho thấy trình độ học vấn của nhân viên có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới việc tham gia GVC, doanh nghiệp có tỷ lệ nhân viên tốt nghiệp cấp 3 cao sẽ giúp tăng xác suất tham gia GVC của các SMEs từ 14% tới 21%.

Sở hữu nước ngoài: Hình thức sở hữu SMEs được ghi nhận là nhân tố quan trọng tác động đến việc tham gia GVC. Sở hữu nước ngoài giúp các SMEs học hỏi kinh nghiệm về mặt vận hành và marketing với các doanh nghiệp tổng. Hơn thế nữa, việc được tiếp cận và học hỏi các kinh nghiệm về công nghệ và quản lý từ nước ngoài có thể hỗ trợ các SMEs trong việc gia tăng

hiệu quả hoạt động. Tại Trung Quốc, hình thức sở hữu có tương quan có ý nghĩa thống kê với việc tham gia hay không tham gia GVC. Cụ thể, có hơn 90% các doanh nghiệp xuất khẩu là các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài hoặc chi nhánh nước ngoài. Ngược lại, 71% các doanh nghiệp không tham gia GVC tại Trung Quốc là các doanh nghiệp tư nhân. Wignaraja, Ganeshan (2012) chứng minh được mối quan hệ thuận chiều giữa sở hữu nước ngoài và sự tham gia GVC của các SMEs tại 5 quốc gia khu vực Asean, trong đó có sở hữu bởi nước ngoài tương ứng với tỷ lệ 31% xác suất tham gia GVC của SMEs, gấp đôi so với tỷ lệ 15% các SMEs sở hữu hoàn toàn bởi các nhà đầu tư trong nước.

3. Dữ liệu khảo sát

Nhóm tác giả sử dụng bộ khảo sát của ADB năm 2015 về việc tham gia GVC của SMEs tại 04 nước Kazakhstan, Papua New Guinea, Philippines và Sri Lanka. Để phù hợp với thực tiễn Việt Nam, nhóm tác giả có điều chỉnh bảng hỏi, bao gồm rút bớt các câu hỏi không phù hợp và đưa vào một số câu hỏi khảo sát phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Trước khi gửi đi khảo sát, nhóm tác giả có mời một nhóm các tình nguyện viên (bao gồm giảng viên, sinh viên và một số cán bộ thực tế) trả lời các câu hỏi khảo sát dự kiến. Sau đó, nhóm tác giả phỏng vấn họ về tính dễ hiểu của các khái niệm, tính phù hợp về câu từ, độ dài bảng hỏi cũng như cách thức trả lời. Phản hồi của nhóm tình nguyện viên giúp nhóm tác giả điều chỉnh bảng khảo sát cho phù hợp. Nhóm tác giả sẵn lòng chia sẻ bảng câu hỏi khảo sát nếu người đọc quan tâm.

Có 02 dạng câu hỏi khảo sát chính trong bảng hỏi. Đầu tiên là các câu hỏi với việc trả lời có hay *không*, ví dụ: “Doanh nghiệp

bạn có tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong 03 năm trở lại đây?”. Tiếp theo là các câu hỏi yêu cầu đánh giá cá nhân của người trả lời. Nhóm tác giả sử dụng thang đo Likert, với mức đánh giá từ 1 (thấp nhất) đến 5 (cao nhất). Bảng khảo sát được gửi đến các SMEs thông qua các hiệp hội doanh nghiệp, chi cục hải quan tại Hà Nội và các tỉnh lân cận. Với hơn 400 bảng hỏi gửi đi, nhóm nghiên cứu nhận về 204 phản hồi với đầy đủ thông tin để tiến hành phân tích định lượng.

4. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Wignaraja, Ganeshan (2012) về việc SMEs tham gia GVC, nhóm tác giả đề xuất sử dụng mô hình hồi quy như sau:

$$GVC_{\text{participation}} = F(\alpha_0 + \alpha_1 \text{INDUSTRY} + \alpha_2 \text{LOCATION} + \alpha_3 \text{AGE} + \alpha_4 \text{SIZE} + \alpha_5 \text{GENDER} + \alpha_6 \text{EDUCATION} + \alpha_7 \text{FOREIGN OWNERSHIP})$$

Trong đó:

$GVC_{\text{participation}}$ là biến phụ thuộc. Biến sẽ nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp trả lời “Có” với câu hỏi khảo sát về việc tham gia GVC, và nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp trả lời “Không”.

Các biến giải thích trong mô hình gồm có:

INDUSTRY: Biến giả, sẽ nhận giá trị 1 nếu ngành nghề chính của doanh nghiệp là ngành điện tử: “Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện”, nhận giá trị 0 nếu ngành nghề chính của doanh nghiệp không phải lĩnh vực trên. Biến INDUSTRY được kỳ vọng sẽ có mối tương quan cùng chiều với $GVC_{\text{participation}}$, do ngành điện tử được coi là ngành có ưu thế khi chiếm đến hơn 32% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt

Nam trong năm 2018².

LOCATION: Biến nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp hoạt động chính tại Hà Nội, và nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh/thành khác. Doanh nghiệp hoạt động tại Hà Nội có khả năng tiếp cận với các dịch vụ vận tải, hạ tầng, công nghệ thông tin và viễn thông tốt hơn các doanh nghiệp khác và do đó có cơ hội lớn hơn khi tham gia GVC.

AGE: Biến đo lường số năm mà doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tham gia GVC. Doanh nghiệp có thâm niên hoạt động thường tích lũy được nhiều kinh nghiệm và kiến thức trong ngành, do đó thường có khả năng cao hơn trong việc tham gia GVC. Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến cho rằng doanh nghiệp trẻ thường linh hoạt hơn trong việc tìm kiếm các nguồn lực, cơ hội mới để tham gia GVC.

SIZE: Biến quy mô, đo lường số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp. Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngay cả trong SMEs, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường có xu hướng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu nhiều hơn. Điều này có thể giải thích bởi doanh nghiệp lớn thường tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô giúp giảm giá thành sản xuất, tăng tính cạnh tranh. Ngoài ra, doanh nghiệp lớn thường có năng lực tốt hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính. Do đó, quy mô SME được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với việc tham gia GVC.

GENDER: Biến giới tính, phản ánh tỷ lệ nhân viên nữ trên tổng số nhân viên. Nghiên cứu muốn đánh giá liệu một doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ cao hơn tỷ lệ

² Dựa theo số liệu trong Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2018 của Bộ Công thương.

lao động nam có khả năng tham gia GVC nhiều hơn hay không.

EDUCATION: Biến phản ánh trình độ đào tạo của lao động tại doanh nghiệp. Một doanh nghiệp với một đội ngũ lao động có trình độ, được đào tạo bài bản sẽ có lợi thế cạnh tranh, từ đó gia tăng cơ hội tham gia GVC. Trong mô hình, biến EDUCATION nhận giá trị 1 nếu tỷ lệ lao động có trình độ đại học đạt từ 50% trở lên, và bằng 0 nếu tỷ lệ này thấp hơn 50%.

FOREIGN_OWNERSHIP: Biến phản ánh việc nhận vốn đầu tư nước ngoài của SMEs. Một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được kỳ vọng có cơ hội nâng cao năng lực quản trị, kinh nghiệm, nguồn vốn và các kết nối quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong mô hình, biến FOREIGN_OWNERSHIP nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp trả lời có nhận vốn đầu tư nước ngoài, và giá trị 0 nếu doanh nghiệp trả lời không.

Có thể nhận thấy cả biến phụ thuộc và các biến giải thích đều có phân phối nhị thức (nhận giá trị 1 hoặc 0), nên việc sử dụng

mô hình hồi quy thông thường sẽ không phù hợp. Do đó, nghiên cứu đề xuất sử dụng hồi quy probit để làm rõ mối quan hệ giữa các biến. Nhóm tác giả sử dụng ước lượng hợp lý cực đại (maximum likelihood estimation) để ước lượng các tham số trong mô hình. Mô hình probit có dạng:

$$GVC_{\text{participation}} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{INDUSTRY} + \alpha_2 \text{LOCATION} + \alpha_3 \text{AGE} + \alpha_4 \text{SIZE} + \alpha_5 \text{GENDER} + \alpha_6 \text{EDUCATION} + \alpha_7 \text{FOREIGN_OWNERSHIP} + \varepsilon$$

Trong đó là hệ số chặn, các hệ số α_1 từ đến α_7 tương ứng với từng biến trong mô hình và ε là sai số ngẫu nhiên.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Mô tả số liệu

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của 204 phản hồi từ các doanh nghiệp được khảo sát. Với 204 phản hồi nhận được, thống kê cho thấy có 94 SMEs trả lời có tham gia GVC (tương ứng 46%) và 110 SMEs không tham gia GVC tương ứng với (tương ứng với 54%).

Bảng 1. Mô tả thuộc tính của số liệu khảo sát

Tiêu chí	SME có tham gia GVC		SME không tham gia GVC		Tổng mẫu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số lượng	(94)		(110)		(204)	
Thuộc tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ngành nghề						
Ngành điện tử	22	23	6	5	28	14
Ngành khác	72	77	104	95	176	86
Địa điểm						
Hà Nội	78	72	86	78	154	75
Các tỉnh/thành khác	26	28	24	22	50	25
Đầu tư nước ngoài						
Có nhận đầu tư nước ngoài	24	26	26	24	50	25

Tiêu chí	SME có tham gia GVC (94)		SME không tham gia GVC (110)		Tổng mẫu (204)	
Số lượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thuộc tính						
Không nhận đầu tư nước ngoài	70	74	84	76	154	75
Tỷ lệ lao động nữ						
0-10%	8	9	4	4	12	6
11-30%	34	36	16	15	50	25
31-50%	32	34	40	36	72	35
51-80%	12	13	34	31	46	23
>80%	8	9	16	15	24	12
Tỷ lệ lao động có trình độ đại học						
0-10%	2	2	2	2	4	2
11-30%	12	13	4	4	16	8
31-50%	42	45	28	25	70	34
51-80%	20	21	24	22	44	22
>80%	18	19	52	47	70	34
Quy mô nhân lực						
1-9 người	8	9	20	18	28	14
10-50 người	38	40	40	36	78	38
51-100 người	16	17	12	11	28	14
101-200 người	2	2	6	5	8	4
>200 người	30	32	32	29	62	30
Số năm hoạt động						
0-3 năm	16	17	34	31	50	25
3-5 năm	16	17	16	15	32	16
5-10 năm	18	19	26	24	44	22
Trên 10 năm	44	47	34	31	78	38

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Về ngành nghề, các doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động trong nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau như điện thoại và linh kiện, dệt may, nông sản, gỗ và sản phẩm gỗ, sắt thép và sản phẩm từ sắt thép, sản phẩm điện tử và linh kiện... có 14% doanh nghiệp được khảo sát thuộc ngành điện tử. Nhóm nghiên cứu tập trung hơn vào nhóm ngành này do ngành điện tử

chiếm đến hơn 32% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2018.

Về địa điểm, phần lớn SMEs được khảo sát (75%) có địa bàn tại Hà Nội. Tỷ lệ này cũng cao tương tự như vậy đối với các SMEs có tham gia GVC (72%) và các SMEs không tham gia GVC (78%).

Về nhận vốn đầu tư nước ngoài, phần lớn SMEs (75%) được khảo sát không nhận được vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ này cũng tương ứng với SMEs có tham gia GVC (74%) và SMEs không tham gia GVC (76%).

Về tuổi, các SMEs được phỏng vấn có cơ cấu tuổi tương đối đồng đều giữa các nhóm 0-3 năm, 3-5 năm, 5-10 năm và trên 10 năm. Trong đó, gần một nửa SMEs có tham gia GVC có thâm niên trên 10 năm (47%), trong khi đó nhóm tuổi chiếm tỷ trọng nhiều hơn đối với SMEs không tham gia GVC là nhóm trẻ nhất 0-3 năm và nhiều tuổi nhất, trên 10 năm (chiếm tỷ trọng 31% mỗi nhóm).

Về tỷ trọng lao động nữ, tỷ trọng lao động nữ phổ biến nhất tại các SMEs là 31-50% (tương ứng 35%) sau đó đến hai nhóm ít phổ biến hơn là 11-30% và 51-58% (tương ứng 2% và 23%). Với nhóm SMEs tham gia GVC, hai nhóm phổ biến nhất là 11-30% và 31-50% (tổng hai nhóm lên đến 70%) các SMEs có tham gia GVC được khảo sát. Trong khi đó với các doanh nghiệp không tham gia GVC thì hai nhóm chiếm tỷ trọng lớn nhất là 31-50% và 51-80% (tổng hai nhóm lên đến 67%).

Về tỷ trọng lao động có trình độ đại học trở lên, phần lớn các SMEs được phỏng vấn có lao động có trình độ đại học từ 31% trở lên (chiếm tới 90%). Tỷ lệ này với các SMEs có tham gia GVC là 85% và SMEs không tham gia GVC là 94%. Như vậy có xu hướng các SMEs tham gia GVC sử dụng lao động có trình độ dưới đại học cao hơn trong tương quan với các SMEs không tham gia GVC.

Về quy mô, hai nhóm SMEs có quy mô chiếm tỷ trọng lớn nhất là 10-50 nhân viên

và trên 200 nhân viên (tương ứng 38% và 30%), sau đó đến hai nhóm 1-9 nhân viên và 51-100 nhân viên (đều chiếm 14%), quy mô 101-200 nhân viên chiếm tỷ trọng không đáng kể (4%). Trong đó với nhóm SMEs tham gia GVC, nhóm có tỷ trọng lớn nhất là 10- 50 nhân viên và trên 200 nhân viên (tương ứng 40% và 32%). Nhận định như vậy cũng gặp tương tự với nhóm SMEs không tham gia GVC (tỷ lệ tương ứng là 36% và 29%).

5.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

Hồi quy probit được nhóm tác giả thực hiện trên phần mềm Matlab R2018b dựa trên Econometrics toolbox và bộ code do nhóm tác giả tự viết. Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy Probit của mô hình nghiên cứu. Cột 1 trình bày các biến giải thích trong mô hình, cột 2 trình bày hệ số ước lượng, cột 3 trình bày sai số chuẩn, cột 4 trình bày giá trị thống kê t và cột 5 trình bày giá trị p-value. Dấu hiệu ** ngụ ý giá trị ước lượng có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%.

Kết quả hồi quy cho thấy rằng, các biến INDUSTRY, LOCATION, SIZE không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, phản ánh ngành nghề SMEs hoạt động, địa điểm hoạt động và quy mô doanh nghiệp không được chứng minh có tác động đáng kể đến việc tham gia GVC của SMEs được khảo sát. Điều này có thể được giải thích bởi 204 doanh nghiệp khảo sát khá đa dạng về ngành nghề kinh doanh, không tập trung vào một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam như ngành dệt may, nông nghiệp và sản xuất giấy dếp. Ngoài ra, ngành máy tính, điện thoại, linh kiện điện tử yêu cầu vốn đầu tư và hạ tầng cơ bản lớn, do đó SMEs ít có cơ hội tham gia

vào ngành hàng này (UNIDO, 2018). Với biến LOCATION, có thể giải thích rằng SMEs tham gia GVC không chỉ tập trung ở địa bàn thành phố Hà Nội mà dàn trải tại các địa phương khác như Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Thái Nguyên... Đó là các tỉnh/thành có hạ tầng giao thông, quy hoạch khu công nghiệp cũng như chính sách hỗ trợ tốt đối với các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu. Biến SIZE không có ý nghĩa thống kê cho thấy các SMEs quy mô vừa không có lợi thế đáng kể trong việc tham gia GVC so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn. Điều này có thể giải thích rằng doanh nghiệp có quy mô lớn thường tận dụng lợi thế về quy mô cũng như mạng lưới kết nối, nhưng các doanh nghiệp quy mô nhỏ sẽ linh hoạt hơn và dễ dàng chấp nhận rủi ro hơn khi tham gia vào GVC. Kết quả trên có sự khác biệt với các nghiên cứu về SMEs và GVC tại Malaysia của Arudchelvan và Wignaraja (2015). Điều này có thể giải thích rằng đặc trưng SMEs cũng như GVC ở mỗi quốc gia là khác nhau. Ngoài ra, có thể các doanh nghiệp mà nghiên cứu khảo sát chưa đủ đa dạng và bao quát các đặc trưng của SMEs lẫn GVC tại Việt Nam.

Biến AGE có ý nghĩa thống kê cho thấy số năm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến việc tham gia GVC. Cụ thể, kết quả hồi quy probit chỉ rõ doanh nghiệp có số năm hoạt động trong ngành càng cao thì có khả năng tham gia GVC càng lớn. Có thể giải thích rằng SMEs có thâm niên hoạt động thường tích lũy được nhiều kinh nghiệm và kiến thức trong lĩnh vực của mình, do đó sản phẩm, dịch vụ của họ có tính cạnh tranh cao và nâng cao khả năng tham gia GVC.

Bên cạnh đó, kết quả hồi quy cho thấy biến FOREIGN_OWNERSHIP có ý nghĩa

thống kê và có tác động tích cực đến việc tham gia GVC của các doanh nghiệp được khảo sát. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ có cơ hội tận dụng công nghệ quản lý, vận hành cũng như kinh nghiệm, mạng lưới kết nối của đối tác nước ngoài để gia tăng lợi thế cạnh tranh, qua đó nâng cao khả năng tham gia GVC. Kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó về ảnh hưởng của các nhân tố đến việc tham gia GVC của SMEs (Arudchelvan và Wignaraja, 2015).

Bảng 2 chỉ ra một điểm khá thú vị, đó là sự ảnh hưởng mang tính ngược chiều của biến GENDER và EDUCATION đến việc tham gia GVC của các doanh nghiệp được khảo sát. Với biến GENDER, kết quả hồi quy cho thấy doanh nghiệp có tỷ lệ nữ nhân viên cao hơn nam nhân viên sẽ ít có khả năng tham gia GVC hơn. Kết luận này ngược với nhận định của Stone và Shepherd (2013) trong nghiên cứu của OECD đã chứng minh được mối quan hệ cùng chiều giữa toàn cầu hóa của doanh nghiệp tới tỷ lệ nữ giới trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, biến EDUCATION chỉ ra rằng doanh nghiệp có tỷ lệ nhân viên có bằng đại học trên 50% so với tổng số nhân viên thì ít có khả năng tham gia GVC hơn là các doanh nghiệp có tỷ lệ nhân viên có bằng đại học dưới 50%. Nhận định này ngược với kết luận của Wignaraja, G. (2012) trong nghiên cứu của mình đã kết luận trình độ học vấn của nhân viên có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới việc tham gia GVC. Điều này giải thích rằng SMEs Việt Nam tham gia GVC chủ yếu dưới dạng gia công sản phẩm, do đó phần lớn nhân viên trong doanh nghiệp được đào tạo từ các trường nghề. Vì vậy, các SMEs tham gia GVC thông thường có tỷ lệ nhân viên có trình độ đại học thấp hơn các doanh nghiệp khác.

Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy probit

	Coefficient	Standard errors	t-stats	p-value
Constant	0.15244	0.1475	1.0334	0.3013
INDUSTRY	0.3681	0.1961	1.8768	0.0605
LOCATION	-0.2365	0.1433	-1.6503	0.0988
AGE	0.5122	0.1348	3.7982	0.0001**
SIZE	-0.2324	0.1506	-1.5428	0.1228
GENDER	-0.6318	0.1493	-4.2300	0.0000**
EDUCATION	-0.6184	0.1317	-4.6952	0.0000**
FOREIGN_OWNERSHIP	0.5582	0.1568	3.5596	0.0003**

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, sử dụng phần mềm Matlab R2018b

6. Kết luận

Nhóm tác giả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia GVC của SMEs Việt Nam. Thông qua khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận, nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô của doanh nghiệp, địa bàn nơi doanh nghiệp hoạt động cũng như ngành nghề doanh nghiệp tham không được minh chứng là có tác động có ý nghĩa thống kê đến việc tham gia GVC của doanh nghiệp đó. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy cho thấy việc SMEs có số năm hoạt động trong ngành nghề nhiều hơn sẽ có khả năng tham gia GVC cao hơn. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy với yếu tố sở hữu nước ngoài. Cụ thể, doanh nghiệp có sự tham gia đầu tư của đối tác nước ngoài sẽ có khả năng tham gia GVC cao hơn so với các doanh nghiệp sở hữu 100% bởi các thể nhân trong nước. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một điểm khá thú vị: Các doanh nghiệp có sự tham gia của nữ giới nhiều hơn nam giới sẽ có ít khả năng tham gia GVC hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp có

tỷ lệ nhân viên có bằng đại học cao không đồng nghĩa với việc họ có nhiều cơ hội tham gia GVC hơn các doanh nghiệp khác.

Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có hai kiến nghị đến SMEs. Trước hết, các doanh nghiệp cần tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, năng lực quản lý và kết nối trong lĩnh vực hoạt động của mình để giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường khả năng tham gia GVC. Bên cạnh đó, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm tận dụng nguồn vốn, nền tảng quản trị hiện đại cũng kinh nghiệm và hiểu biết quốc tế cũng là một giải pháp hiệu quả để giúp doanh nghiệp tham gia vào GVC.

Nghiên cứu của nhóm tác giả hiện đang thực hiện với quy mô nghiên cứu 204 doanh nghiệp chủ yếu tập trung khu vực phía Bắc. Trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu dự định tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, với đối tượng nghiên cứu rộng hơn và tập trung hơn vào nhiều ngành được đánh giá là ưu thế của Việt Nam khi tham gia GVCs ■

Tài liệu tham khảo

1. Arudchelvan, M., and G. Wignaraja. 2015. *SME Internationalization through Global Value Chains and Free Trade Agreements: Malaysian Evidence*. ADBI Working Paper 515. Tokyo: Asian Development Bank Institute.

- Available at: <http://www.adbi.org/workingpaper/2015/02/16/6535.sme.internationalization.malaysia/>
2. Chính phủ (2018). Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 11/3/2018.
 3. Farole, T. and Akinci, G. (eds.). (2011). *Special Economic Zones Progress, Emerging Challenges, and Future Directions*. The World Bank, Washington D.C.
 4. Harvie, C. (2010). *SMES and Regional Production Networks*. In *Integrating Small and Medium Enterprises into More Integrating East Asia*. ERIA Research Report 2009 No. 8, edited by V. T. Tranh, D. Narjoko, and S. Oum. Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.
 5. Stone, S. and Shepherd, B. (2013). *Global Production Networks and Employment: a Developing Country Perspective*. OECD Trade Policy Paper No. 154 TAD/TC/WP(2012)29/FINAL, 18-4- 2013. OECD, Paris.
 6. Scott, Linda (2017). *Private Sector Engagement with Women's Economic Empowerment: Lessons learned from years of practice*, Saïd Business School, University of Oxford, 2017.
 7. McKinsey, *Delivering through Diversity*, (2018). Available at: https://www.mckinsey.com/~media/McKinsey/Business%20Functions/Organization/Our%20Insights/Delivering%20through%20diversity/Delivering-through-diversity_full-report.aspx (accessed 24 August 2018).
 8. Stone, S. and Shepherd, B. (2013). *Global Production Networks and Employment: a Developing Country Perspective*. OECD Trade Policy Paper No. 154 TAD/TC/WP(2012)29/FINAL, 18-4- 2013. OECD, Paris.
 9. Tan Khee Giap, Eduardo Pedrosa and Sansidaran Gopanlan (2019). *APEC's post Agenda: Rising protectionism, Economic rebalancing and diversified growth*". PECC Singapore conference
 10. UNIDO (2018). *Global value chains and industrial development: lessons from china, south-east and south asia*. United Nations Industrial Development Organization's book.
 11. Vidavong, C., V. Thipphavong, and S. Souvannaphakdy (2017). *The Impact of Global Value Chain on Lao PDR's SME Development*, Lao Trade Research Digest Vol. 6, March 2017.
 12. Wignaraja, G. (2012): *Engaging small and medium enterprises in production networks: Firm-level analysis of five ASEAN economies*, ADBI Working Paper, No.361, Asian Development Bank Institute (ADBI), Tokyo.
 13. World Bank, *World Development Report 2012: Gender Equality and Development*, 2012.
 14. Zhao Zhongxiu (2019) *Global value chain and industry development, Lessons from China, South-East and South Asia*. Pacific Economic Cooperation Council.

tiếp theo trang **84**

Trong khuôn khổ nghiên cứu, tác giả đã phân tích thực trạng ngân hàng xanh hỗ trợ du lịch xanh tại các ngân hàng trên cả hai phương diện trên. Tuy nhiên hoạt động này vẫn tồn tại nhiều rủi ro trong các qui trình thẩm định tín dụng, từ đó tác giả đưa ra các đề xuất đối với cấp quản lý và các NHTM nhằm thúc đẩy hoạt động ngân hàng xanh trong thời gian tới ■